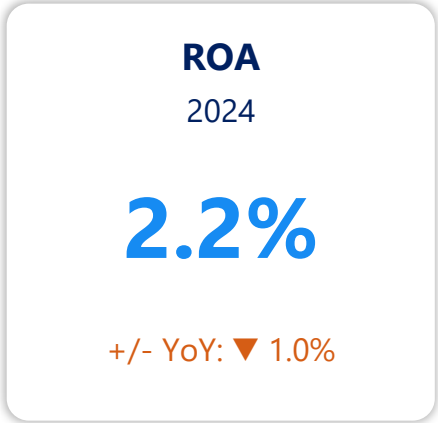
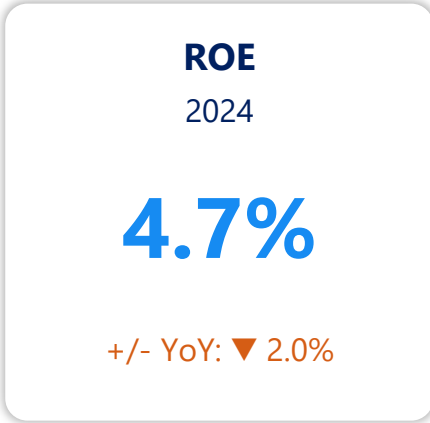
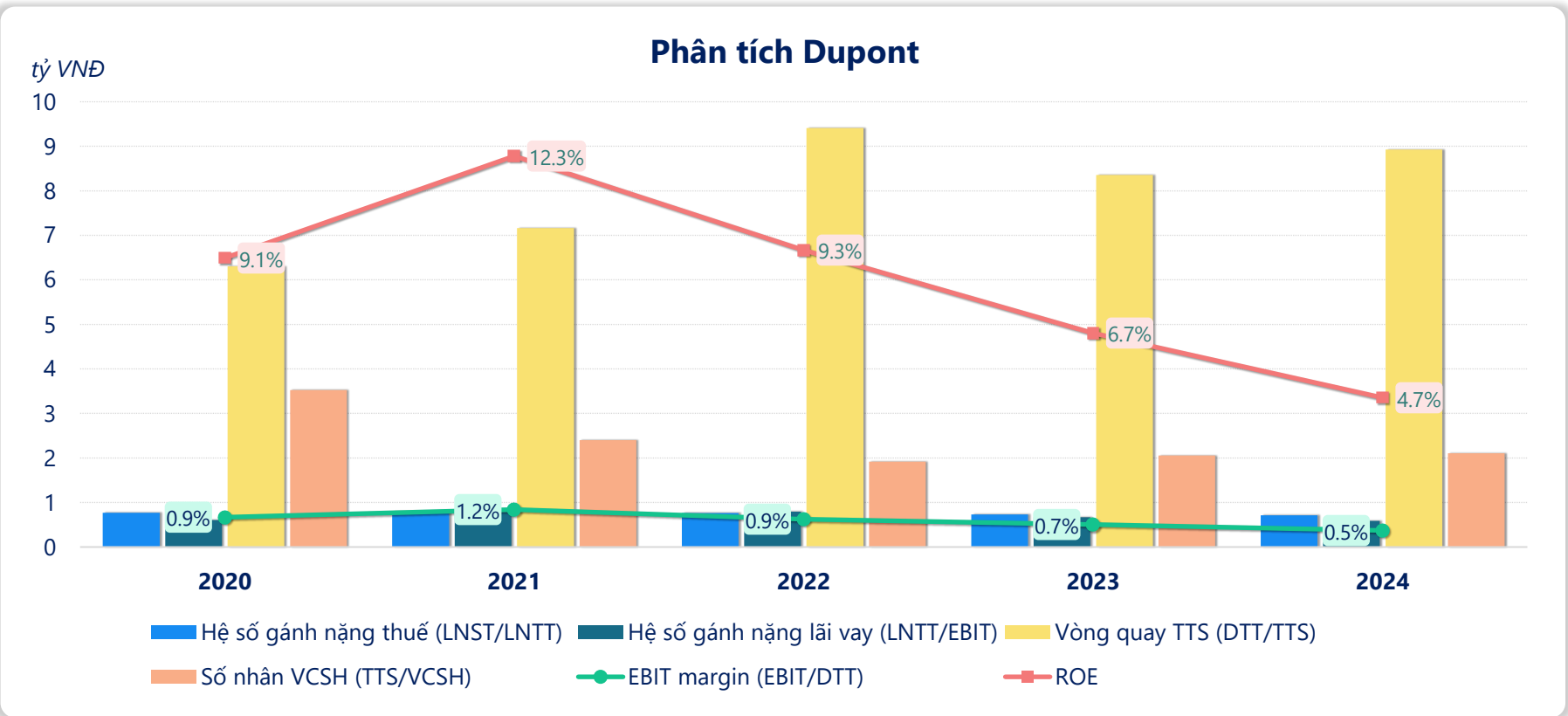
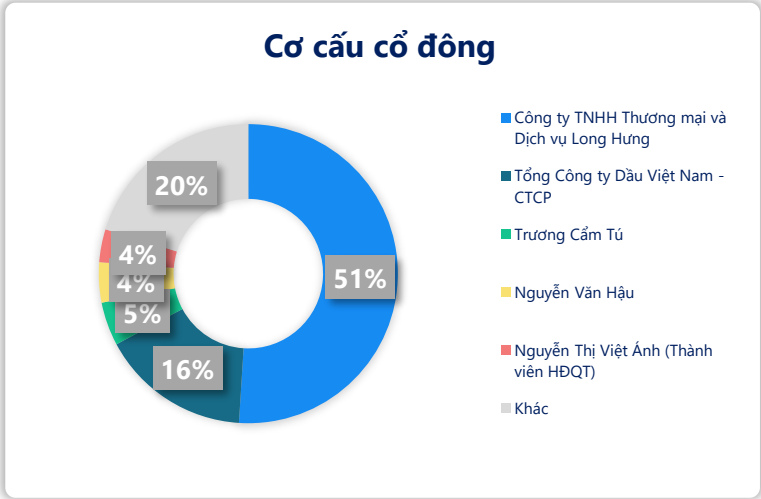


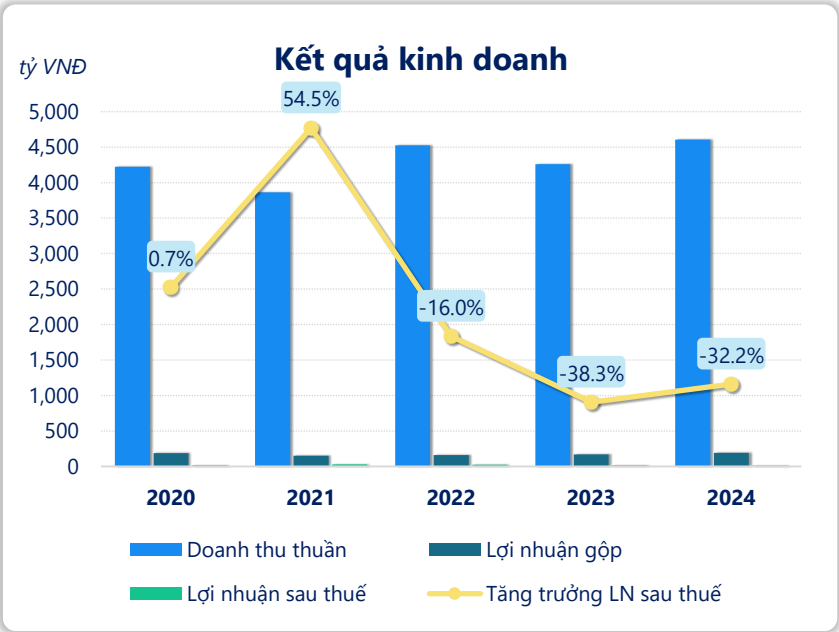
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,500
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		8,163 - 11,558
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		154
Số lượng CPLH (CP)		18,155,868
KLGD BQ 20 phiên (CP)		740
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.26
EPS		634
P/E		13.4

	YTD	1T	3T	6T
CMV		-6.4%	-9.5%	-11.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



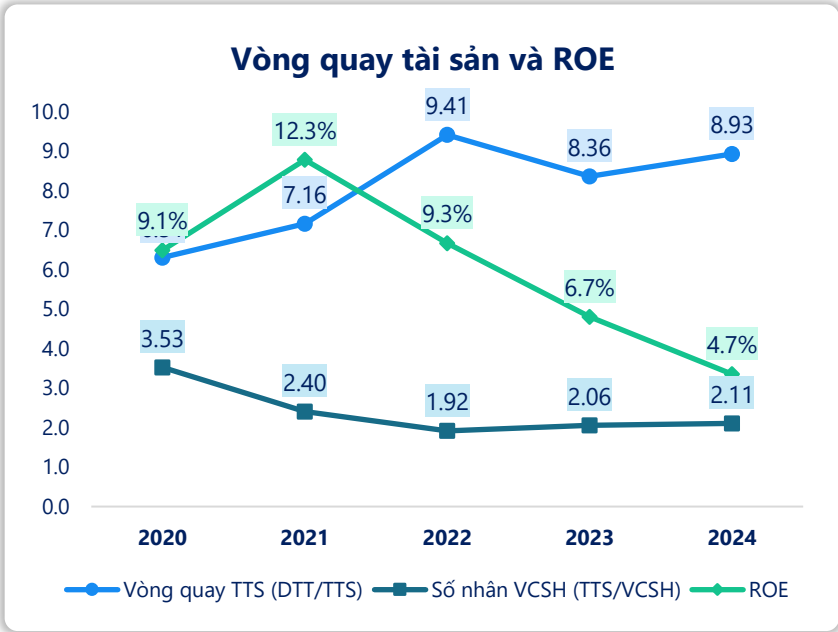
### CTCP Thương nghiệp Cà Mau (HSX: CMV)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.52%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

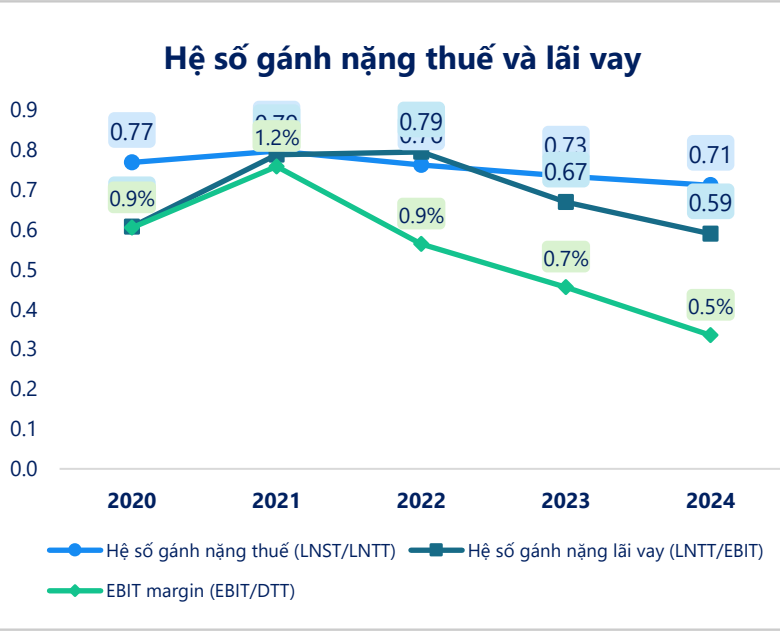
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.71**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.59**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **CMV** ghi nhận doanh thu thuần **4,609** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.04** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.17%** và **giảm 32.2%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.69%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

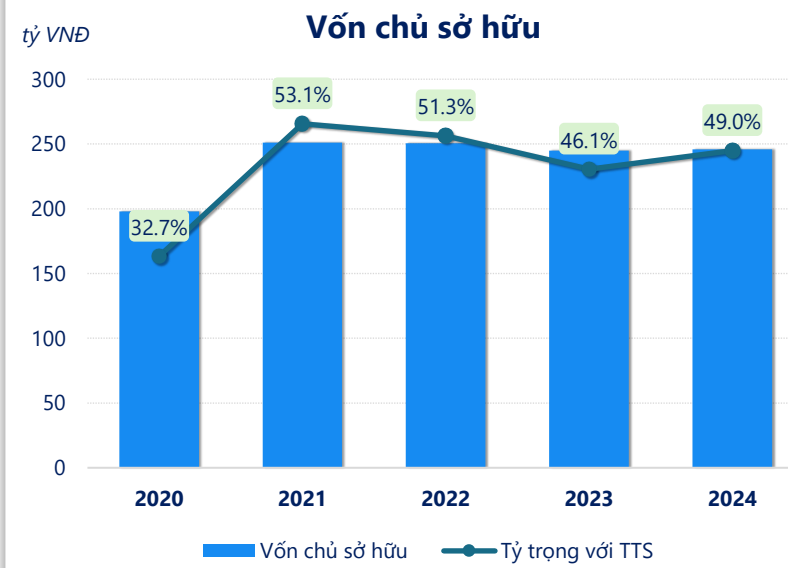
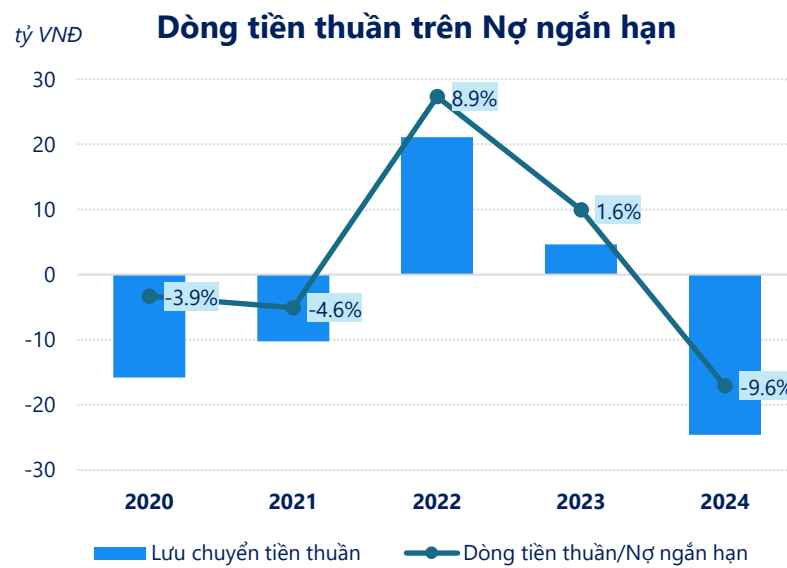
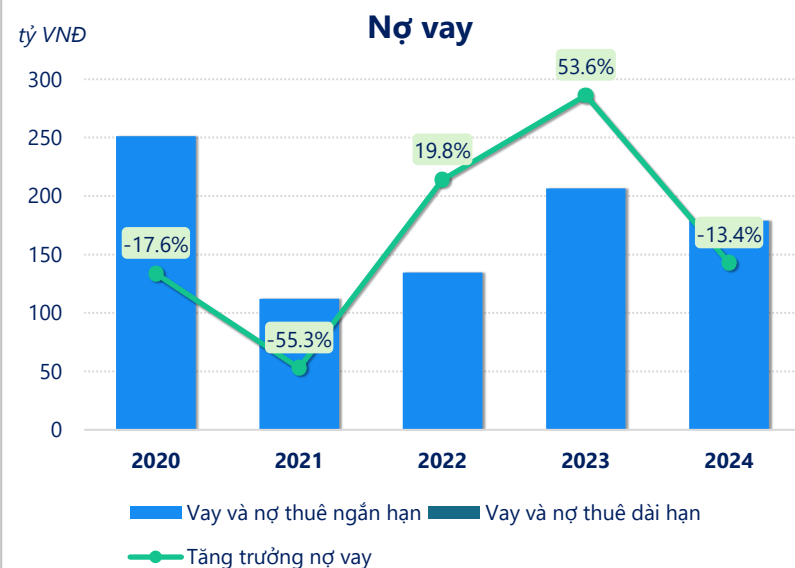
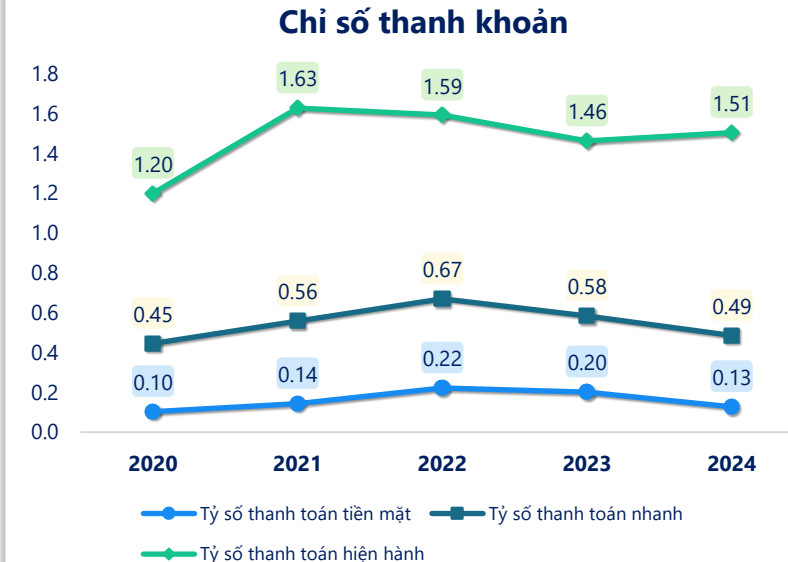
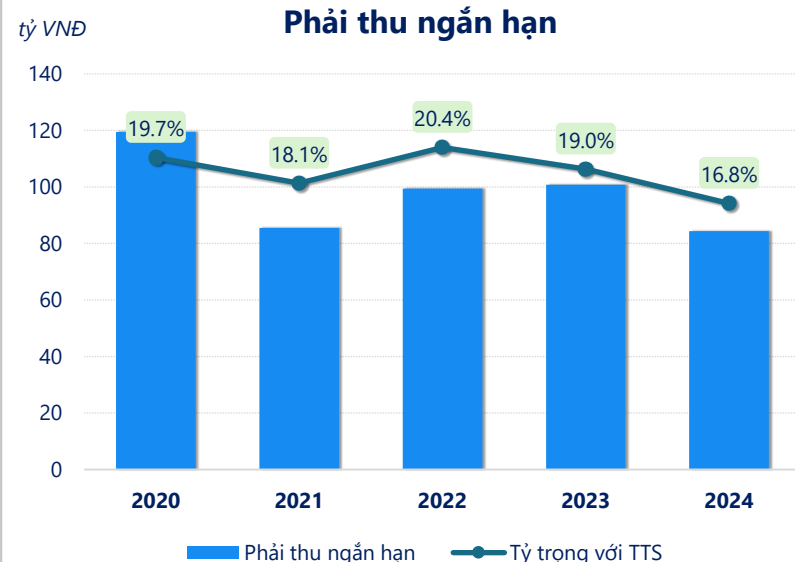


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **8.93**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.11** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Thương nghiệp Cà Mau (HSX: CMV)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>502</b>	<b>531</b>	<b>-5.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>385</b>	<b>415</b>	<b>-7.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	32.7	57.3	-42.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.40	6.40	0.0%
Phải thu ngắn hạn	84.4	101	-16.3%
Hàng tồn kho	261	250	4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.44	1.15	-61.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>117</b>	<b>116</b>	<b>1.3%</b>
Phải thu dài hạn	6.16	5.40	14.1%
Tài sản cố định	89.1	85.4	4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.13	1.27	67.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.25	4.55	15.5%
Tài sản dài hạn khác	14.5	19.1	-23.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>256</b>	<b>286</b>	<b>-10.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>255</b>	<b>284</b>	<b>-10.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	179	207	-13.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.6	51.6	-9.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.56</b>	<b>2.26</b>	<b>-75.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>246</b>	<b>245</b>	<b>0.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>246</b>	<b>245</b>	<b>0.4%</b>
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,222</b>	<b>3,862</b>	<b>4,524</b>	<b>4,261</b>	<b>4,609</b>
Giá vốn hàng bán	4,034	3,710	4,365	4,090	4,415
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>188</b>	<b>152</b>	<b>160</b>	<b>171</b>	<b>194</b>
Doanh thu HĐTC	7.61	5.21	3.32	2.58	2.44
Chi phí TC	15.4	9.48	9.85	10.3	9.30
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>15.6</b>	<b>9.68</b>	<b>8.16</b>	<b>10.0</b>	<b>9.86</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	152	113	127	136	164
Chi phí QLDN	23.1	21.7	23.8	24.9	16.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>4.29</b>	<b>12.7</b>	<b>1.82</b>	<b>1.80</b>	<b>6.28</b>
Lợi nhuận khác	19.8	23.1	29.7	18.4	7.85
<b>LN trước thuế</b>	<b>24.1</b>	<b>35.8</b>	<b>31.5</b>	<b>20.2</b>	<b>14.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18.5</b>	<b>28.5</b>	<b>24.0</b>	<b>14.8</b>	<b>10.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>17.3</b>	<b>27.6</b>	<b>23.4</b>	<b>16.7</b>	<b>11.5</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.9	99.4	21.0	-39.2	24.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.25	2.46	-0.27	-9.76	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-54.4	-112	0.34	53.6	-34.9
Tiền đầu kỳ	57.7	41.9	31.7	52.6	57.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-15.8</b>	<b>-10.2</b>	<b>21.1</b>	<b>4.66</b>	<b>-24.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.9	31.7	52.8	57.3	32.7